Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn, Tập 6, Số 4 (2020) 504-521

Vốn xã hội trong chiến lược sinh kế của người dân ven đô Hà Nội trong bối cảnh đô thị hóa

Bùi Văn Tuấn*

Tóm tắt: Đô thị hoá đã và đang tác động mạnh đến sự chuyển cơ cấu nghề nghiệp của người dân, làm cho xã hội nông thôn ven đô có nhiều biến đổi sâu sắc. Trong bối cảnh ấy, người dân đã tìm cách kết nối, mở rộng quan hệ với nhau nhằm tương trợ, giúp đỡ nhau trong đời sống. Do vậy, quan hệ và mạng lưới xã hội của cộng đồng dân cư nơi đây không còn bó hẹp, khép kín trong làng xã truyền thống như trước mà ngày càng được mở rộng, phát triển và vượt ra ngoài phạm vi làng, xã. Trong chiến lược sinh kế mới, bên cạnh các loại vốn kinh tế, vốn văn hoá, vốn con người thì vốn xã hội như một nguồn lực hữu ích giúp các hộ gia đình xây dựng được cho mình các mô hình sinh kế mới nhằm thích ứng với những biến đổi nhanh về kinh tế - xã hội đô thị hóa mang lại. Dưới góc độ tiếp cận liên ngành - khu vực học, bài viết tập trung phân tích, đánh giá cách thức sử dụng vốn xã hội của các hộ gia đình vùng ven đô nhằm đảm bảo chiến lược sinh kế của họ dưới tác động của đô thị hóa hiện nay.

Từ khóa: vốn xã hội; sinh kế; hộ gia đình; đô thị hóa; ven đô Hà Nội.

Ngày nhận 07/4/2020; ngày chỉnh sửa 18/5/2020; ngày chấp nhận đăng 28/8/2020

DOI: https://doi.org/10.33100/tckhxhnv6.4.BuiVanTuan

1. Dẫn luận

Đô thị hóa nhanh khu vực ven đô Hà Nội những năm gần đây đã và đang có tác động mạnh mẽ, sâu sắc và toàn diện lên hầu hết các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội của cộng đồng dân cư ở khu vực này. Đặc biệt là vấn đề chuyển đổi nghề nghiệp, sinh kế của các hộ gia đình bị thu hồi hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp. Trong bối cảnh đô thị hóa, vốn xã hội của cộng đồng dân cư ven đô đã và đang trở thành chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm và đưa ra những quan điểm khác nhau, tùy theo các góc độ tiếp cận.

Trên thế giới, Lyda Judson Hanifan được coi là người đầu tiên đưa ra khái niệm vốn xã hội vào năm 1916. Ông dùng khái niệm vốn xã hội để chỉ tình thân hữu, sự thông cảm lẫn nhau, cũng như tương tác giữa các cá nhân hay gia đình (Nguyễn Tuấn Anh 2011a: 557). Theo Portes (1998: 3), vốn xã hội là khả năng của cá nhân tìm kiếm lợi ích thông qua tư cách thành viên trong các mạng lưới xã hội, hoặc cấu trúc xã hội, vốn xã hội cũng có thể được sử dụng như là một nguồn tin cậy cho những lợi ích khác. Theo Bourdieu (1986: 241-258) vốn xã hội là "tập hợp những nguồn lực hiện hữu hoặc tiềm tàng gắn với việc có một mạng lưới bền vững những quan hệ quen biết hoặc thừa nhận lẫn nhau ít nhiều được thể chế hóa. Pierre Bourdieu nhấn mạnh tính chất có thể hòa quyện của các hình thức vốn khác nhau. Rút cuộc tất cả mọi hình

* Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển, ĐHQG Hà Nội; email: tuanivides@gmail.com

thức vốn đều quy về vốn kinh tế". Theo Coleman (1994), vốn xã hội bao gồm những đặc trưng trong đời sống xã hội như các mạng lưới xã hội, các chuẩn mực và sự tin cậy xã hội là những cái giúp cho các thành viên có thể hành động chung với nhau một cách hiệu quả nhằm đạt tới những mục tiêu chung. Vốn xã hội tạo điều kiện cho các cá nhân hợp tác với nhau, thúc đẩy các hoạt động sản xuất và trở thành một thứ tài nguyên để mọi thành viên có thể sử dụng. Trong khi đó Putnam (2000: 19) quan niệm vốn xã hội bao gồm các mạng lưới xã hội, các chuẩn mực của quan hệ trao đổi qua lại và sự tin cẩn quan niệm vốn xã hội bao gồm các mạng lưới xã hội, các chuẩn mực của quan hệ, v.v..

Không nằm ngoài xu hướng nghiên cứu của các nhà khoa học trên thế giới, các nhà khoa học Việt Nam những năm gần đây cũng quan tâm nghiên cứu vốn xã hội cả trên khía cạnh lý thuyết lẫn thực nghiệm và đạt được những thành tựu đáng kể. Ở khía cạnh thứ nhất, các nghiên cứu quan tâm đến việc tổng kết, giới thiệu các lý thuyết về vốn xã hội. Có thể kể đến Trần Hữu Dũng (2006: 32-33) với bài viết "Vốn xã hội và phát triển kinh tế", tác giả chỉ ra mối quan hệ giữa vốn xã hội và phát triển kinh tế, vốn xã hội và chính sách kinh tế. Đặc biệt bài viết nhấn mạnh, vốn xã hội giúp tiết kiệm phí giao dịch, nâng cao mức đầu tư. Ông cũng cho biết vốn xã hội có ảnh hưởng quan trọng đến chất lượng và tốc độ tích lũy vốn con người. Trần Hữu Quang với bài viết "Tìm hiểu khái niệm vốn xã hội", bàn về quan điểm vốn xã hội của nhiều tác giả nước ngoài như Bourdieu, Putnam, Fukuyama, qua đó nhấn mạnh rằng "vốn xã hội là một hiện thực đặc trưng của những mối dây liên kết giữa con người với nhau trong một cộng đồng hay một xã hội" (2006: 74-81). Trần Hữu Quang cũng lưu ý đến việc phân tích vốn xã hội trong bối cảnh văn hóa-xã hội và các định chế xã hội. Bàn về vốn xã hội còn có thêm các tác giả khác như Lê Ngọc Hùng (2008: 45-54), "Vốn xã hội, vốn con người và mạng lưới xã hội qua một sốn nghiên cứu ở Việt Nam", đã giới thiệu khái quát lý thuyết về vốn xã hội từ tiếp cận kinh tế để bàn sâu về vốn xã hội và mạng lưới xã hội ở Việt Nam, Nguyễn Tuấn Anh (2011b: 9-17) "Vốn xã hội và mấy vấn đề đặt ra trong nghiên cứu vốn xã hội ở Việt Nam hiện nay", tác giả đã tổng quan các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam về vốn xã hội, qua đó phân tích và nhấn mạnh về cơ sở lý luận trong nghiên cứu vốn xã hội ở Việt Nam hiện nay, v.v..

Ở khía cạnh nghiên cứu thực nghiệm về vốn xã hội, Lê Minh Tiến với bài viết "Vốn xã hội và đo lường vốn xã hội" đã trình bày một số cách vận dụng các nghiên cứu nước ngoài xây dựng các chỉ báo đo lường vốn xã hội (2007: 72-77). Từ đó, định hướng việc xây dựng các chỉ báo đo lường vốn xã hội ở Việt Nam. Lê Ngọc Hùng (2008: 37) với "Vốn xã hội, vốn con người và mạng lưới xã hội qua một số nghiên cứu ở Việt Nam", đề cập đến mô hình tổng hợp về vốn xã hội, vốn con người và mạng lưới xã hội. Trên cơ sở đó tác giả bàn thêm về kết quả của một số nghiên cứu cụ thể trên các phương diện: mạng di cư, vai trò của các loại vốn trong xóa đói, giảm nghèo, mạng lưới xã hội của người lao động. Trịnh Hoà Bình (2007: 14-15) với "Vốn xã hội - Một động lực để phát triển", xem vốn xã hội là nguồn lực, động lực để phát triển xã hội, đồng thời nhấn mạnh đến chức năng của vốn xã hội trong bối cảnh hiện nay. Thomése và cộng sự (2007: 3-16) với "Quan hệ họ hàng với việc dồn điền đổi thửa và sử dụng ruộng đất dưới góc nhìn vốn xã hội ở một làng Bắc Trung Bộ", vận dụng các quan điểm vốn xã hội để nghiên cứu hiện tượng dồn điền đổi thửa trong sản xuất nông nghiệp ở một làng Bắc Trung Bộ. Các tác giả nhấn mạnh, chính nhờ vào nguồn vốn xã hội nên các hộ nông dân có thể tiến hành dồn

thửa, đổi ruộng một cách phi chính thức mà không cần dựa trên giấy tờ hay quan hệ mang tính chính thức và pháp lý. Đấy là một trong những yếu tố quan trọng giúp quá trình sản xuất nông nghiệp được linh hoạt, hiệu quả hơn. Mỗi công trình lại có một hướng tiếp cận nghiên cứu riêng, tập hợp lại tạo thành một bức tranh đa dạng, phong phú về tiếp cận sinh kế cộng đồng trong bối cảnh đô thị hóa, có ý nghĩa gợi mở vấn đề, cung cấp nhiều thông tin có giá trị làm cơ sở cho việc nghiên cứu vốn xã hội trong chiến lược sinh kế của người dân ven đô trong bối cảnh đô thị hóa hiện nay.

Từ những quan điểm, cách tiếp cận về vốn xã hội nêu trên có thể đưa ra một số đặc trưng và hình thức biểu hiện của vốn xã hội như sau: (i) Niềm tin, sự tin cậy lẫn nhau; (ii) Sự tương hỗ, có đi có lại, dựa trên các quy tắc, các hành vi mẫu mực; (iii) Kết hợp với nhau thành mạng lưới xã hội. Vốn xã hội nằm trong các quan hệ của con người, nó khác với vốn vật chất, các tài sản hữu hình chẳng hạn như vốn kinh tế và nó cũng khác với vốn văn hóa, vốn con người. Mặc dù vậy, để đánh giá các hình thức vốn xã hội là cao hay thấp, vượt trội hay không vượt trội thì các nhà khoa học đã và đang tiệm cận hơn với bộ tiêu chí nhằm để đo lường, đánh giá các đặc trưng này.

Hà Nội cùng với Thành phố Hồ Chí Minh là hai thành phố có tốc độ đô thị hóa cao nhất trong cả nước, với xu hướng lan tỏa từ trung tâm ra ngoại vi, kiểu "vết dầu loang" (Bùi Văn Tuấn 2017: 9). Quá trình này đã hình thành nên những vùng chuyển tiếp, vùng đệm với những đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hóa khá đặc thù, điển hình với tên gọi "vùng ven đô". Nam Từ Liêm và Bắc Từ Liêm là hai quận mới[1] nằm ở khu vực ven đô phía Tây Bắc Thành phố Hà Nội, chịu sự tác động của đô thị hóa nhanh đã và đang làm cho kinh tế - xã hội của Nam Từ Liêm và Bắc Từ Liêm phát triển mạnh mẽ, đồng thời cũng tạo ra sức ép và không ít thách thức cho cộng đồng dân cư về vấn đề sử dụng đất, chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm, v.v.. Do vậy, trong bối cảnh mới, người nông dân buộc phải xây dựng cho mình một chiến lược sinh kế đúng đắn và hợp lý sẽ giúp các hộ dân phát huy một cách tốt nhất các tác động tích cực của yếu tố nội tại và yếu tố bên ngoài đến hoạt động sinh kế của mình và thích nghi với sự thay đổi đó. Dưới tác động của đô thị hóa, nghiên cứu cách sử dụng vốn xã hội của người dân ven đô trong chiến lược xây dựng sinh kế như là một mô hình về phát huy vốn xã hội của cộng đồng dân cư trong phát triển kinh tế thông qua sự cố kết cộng đồng trong quá trình đô thị hóa ở khu vực này hiện nay.

2. Phương pháp và cơ sở dữ liệu nghiên cứu

Để tiến hành nghiên cứu vốn xã hội của người dân ven đô trong chiến lược xây dựng sinh kế trong bối cảnh đô thị hóa hiện nay, tác giả dùng phương pháp nghiên cứu tiếp cận liên ngành và khu vực học. Xem xét khu vực ven đô Hà Nội, cụ thể ở đây là hai quận Nam Từ Liêm và Bắc Từ Liêm như một không gian văn hóa - lịch sử, không gian xã hội - chính trị, không gian kinh tế, v.v. được hình thành trong quá trình biến đổi liên tục của Hà Nội trong bối cảnh đô thị hóa. Tiếp cận liên ngành cho chúng ta cái nhìn tổng thể

[1] Trước năm 2000 Từ Liêm là một huyện thuần nông, ngày 27 tháng 12 năm 2013, theo Nghị quyết số 132/NQ-CP, Từ Liêm đã được tách và thành lập thành hai quận mới của Thành phố Hà Nội là Bắc Từ Liêm và Nam Từ Liêm. Quận Bắc Từ Liêm sẽ được chia thành 13 phường: Thượng Cát, Liên Mạc, Thụy Phương, Minh Khai, Tây Tựu, Đông Ngạc, Đức Thắng, Xuân Đỉnh, Xuân Tảo, Cổ Nhuế 1, Cổ Nhuế 2, Phúc Diễn và Phú Diễn. Quận Nam Từ Liêm được chia thành 10 phường trực thuộc: Trung Văn, Đại Mỗ, Tây Mỗ, Mễ Trì, Phú Đô, Mỹ Đình 1, Mỹ Đình 2, Cầu Diễn, Phương Canh và Xuân Phương.

và toàn diện về xu hướng biến đổi và vai trò của vốn xã hội đối với chiến lược sinh kế của hộ gia đình khu vực ven đô trong bối cảnh đô thị hóa hiện nay. Tiếp cận liên ngành cũng giúp cho tác giả tổng hợp, thu thập thông tin và kế thừa kết quả từ nhiều công trình nghiên cứu của nhiều chuyên ngành khác nhau trong lĩnh vực khoa học xã hội để so sánh đối chiếu quá trình sử dụng vốn xã hội của các hộ gia đình ven đô trong chiến lược xây dựng sinh kế trong bối cảnh đô thị hóa hiện nay.

Cơ sở dữ liệu bài viết dựa trên kết quả khảo sát của đề tài "Đô thị hóa tác động đến sinh kế của cộng đồng dân cư vùng ven đô Hà Nội", mã số: QG.14.63 (đề tài cấp Đại học Quốc gia Hà Nội) do tác giả làm chủ nhiệm, được thực hiện trong các năm 2014, 2015, với dung lượng mẫu khảo sát 500 hộ gia đình được chọn ngẫu nhiên, và xử lý thống kê bằng phần mềm SPSS 18.0. Phương pháp phỏng vấn sâu cá nhân và các hộ gia đình cũng được tác giả thực hiện để khai thác thêm thông tin nhằm so sánh, đối chiếu và giải thích quá trình sử dụng vốn xã hội trong chiến lược sinh kế của hộ gia đình ven đô Hà Nội trong bối cảnh đô thị hóa. Ngoài ra, việc kế thừa kết quả của một số nghiên cứu trước giúp tác giả có thể so sánh, đối chiếu và minh chứng thêm cho các luận điểm của bài viết.

3. Thực trạng sử dụng vốn xã hội trong chiến lược sinh kế bền vững của người dân vùng ven đô trong bối cảnh đô thị hóa

3.1. Khái quát về vốn xã hội của hộ gia đình vùng ven đô Hà Nội

Ven đô được xác định là một vùng nóng đang có sự chuyển động đô thị hóa mạnh, là điểm quá độ, là khu đệm giữa nông thôn và thành thị, giữa cái yên tĩnh và cái sôi động, giữa cái chặt chẽ của nông thôn và cái thoáng mở của thành thị, là nơi chuyển đổi nhu cầu của nông thôn vào dân đô thị, và ngược lại mang lối sống của đô thị vào nông dân. Nói một cách ngắn gọn nhất, "vùng ven" hay "vùng ven đô" là vùng trung gian giữa nội thị (nơi đã hoàn thành cơ bản quá trình đô thị hóa) với khu vực ngoại thành (nơi còn đậm chất nông thôn, mới bắt đầu hoặc đang trong quá trình đô thị hóa) của một đô thị cụ thể (Leaf 2010: 461).

Giống như các hộ nông dân Việt Nam, hộ nông dân ở Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm có truyền thống cần cù lao động, đoàn kết, tương thân, tương ái và giúp đỡ lẫn nhau trong lao động, sản xuất. Trong bối cảnh đô thị hóa, với nhiều biến động về kinh tế, xã hội còn bỡ ngỡ, người dân nơi đây đã tạo ra truyền thống đoàn kết, hợp tác, liên kết với nhau chống chọi với những khó khăn, thách thức và cùng nhau giải quyết các công việc chung của cộng đồng. Chính điều này đã tạo ra sự gắn bó giữa con người với nhau trong mối quan hệ gia đình, dòng tộc, hàng xóm, láng giềng, bạn bè, động nghiệp và đối tác làm ăn (Bùi Văn Tuấn 2015: 50-61). Khảo sát về thực trạng tương hỗ, giúp đỡ nhau trong cuộc sống hàng ngày giữa các hộ gia đình ở Nam Từ Liêm và Bắc Từ Liêm trong bối cảnh đô thị hóa 2010-2015 cho thấy có 67,8% tỷ lệ người dân trả lời các gia đình luôn sẵn sàng giúp đỡ, tương trợ lẫn nhau trong cuộc sống, đặc biệt là trong những lúc khó khăn. Sự tương trợ được biểu hiện khi trong khu dân cư, tổ dân phố gia đình có công việc hiếu hỷ thì bà con hàng xóm sang giúp đỡ, hỗ trợ nhau, thậm chí cho nhau vay tiền không lãi để lo công việc, đây cũng là những nét đặc thù của tính cố kết cộng đồng truyền thống ở làng quê được lưu lại. Trên cơ sở niềm tin, quan hệ có đi có lại trong mạng lưới xã hội, người dân ở khu vực này đã biết dựa vào nhau, cùng liên kết, hỗ trợ nhau để tìm kiếm lợi ích trong lao động sản xuất như hình thức chung vốn để sản xuất, phát triển và mở rộng quy mô các nghề truyền thống

như nghề làm Cốm ở Mễ Trì, nghề Bún ở Phú Đô, nghề may ở Cổ Nhuế, nghề hoa ở Tây Tựu, nhựa Trung Văn v.v. nhiều hộ gia đình cho rằng đây là hình thức hợp tác, hỗ trợ nhau trong làm ăn phát triển kinh tế hộ. Hình thức hỗ trợ, liên kết và hợp tác của người dân cho thấy vốn xã hội trong những điều kiện nhất định có thể được chuyển thành vốn kinh tế. Ở đây, người dân ven đô đã huy động nguồn vốn xã hội của mình trong mạng lưới họ hàng, làng xóm thân cận, hay người thân quen, bạn bè trong khu vực sinh sống để huy động nguồn vốn kinh tế. Điều này minh chứng thêm vốn xã hội của các hộ gia đình ở ven đô hiện nay không chỉ bó hẹp trong mạng lưới gia đình, dòng tộc hay hàng xóm láng giềng mà ngày càng được mở rộng hơn. Các hộ gia đình cho biết thêm họ tham gia ngày càng nhiều hơn vào các hoạt động mang tính xã hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các tổ chức từ thiện, hội đồng niên, hội đồng hương, hội văn hóa quần chúng và các câu lạc bộ (thơ, người cao tuổi, thể dục thể thao, các câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ quần chúng, v.v.) với phạm vi giao tiếp rộng và mức độ thường xuyên hơn. Có khoảng 69,7% những người được hỏi hiện đang tham gia ít nhất một tổ chức xã hội. Trung bình một người tham gia khoảng 1,62 hội hoặc câu lạc bộ hay một tổ chức, nhóm nào đó. Kết quả khảo sát định lượng cho thấy, có 36,4% tỷ lệ người dân có tham gia hội đồng môn, đồng niên; 22,8% có tham gia các tổ chức xã hội nghề nghiệp; 36,9% tham gia câu lạc bộ thể dục thể thao; 21,2% tham gia câu lạc bộ tự quản, hội dưỡng sinh và các câu lạc bộ văn hóa quần chúng, v.v.. Có sự khác nhau của các nhóm tuổi khi tham gia vào các tổ chức này, như ở nhóm tuổi từ 45-60 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất với 55,9%; Nhóm từ 31-40 tuổi là 20,6%, còn lại các nhóm tuổi khác chiếm tỷ lệ thấp hơn. 91,2% là tỷ lệ hộ gia đình chúng tôi khảo sát cho biết trong gia đình có các thành viên tham gia vào các tổ chức xã hội một cách tự nguyện. Điều này cho thấy người dân ven đô trong bối cảnh đô thị hóa không chỉ tích cực tham gia sinh hoạt cộng đồng mà họ còn tích cực tham gia hoạt động vào nhiều nhóm, tổ chức xã hội khác nhau. Mối quan hệ của người dân ven đô trong những năm gần đây đã có nhiều thay đổi, quan hệ xã hội đa chiều và phức tạp hơn. Những thay đổi về mối quan hệ của người dân không chỉ được thể hiện ở mặt số lượng (tham gia nhiều nhóm khác nhau) mà còn được thể hiện ở tính chất của các mối quan hệ như nhóm cùng buôn bán, sinh hoạt văn nghệ, bảo vệ môi trường. Lý thuyết của Bourdieu cho rằng, vốn xã hội gắn liền với mạng lưới xã hội, quan hệ xã hội, chẳng hạn, vốn xã hội kết nối với mạng lưới xã hội tương đối bền vững (Bourdieu 1986: 248-249). Và các quan hệ cộng cảm, tình làng, nghĩa xóm củng cố cho niềm tin xã hội.

Lý giải về sự tham gia ngày càng tích cực vào các tổ chức xã hội, đa số người dân ven đô cho rằng, đô thị hoá bên cạnh tạo động lực cho sự phát triển, rút ngắn khoảng cách nông thôn - đô thị, thì đô thị hoá cũng tạo ra không ít sức ép và thách thức cho cộng đồng dân cư ven đô. Một bộ phận lớn dân cư làm nông nghiệp bị mất việc làm do bị thu hồi đất sản xuất, dẫn đến phải chuyển đổi nghề và xây dựng cho mình một chiến lược sinh kế để thích ứng với sự thay đổi đó. Và trong bối cảnh ấy, người dân ven đô dường như đang tìm cách cố kết, hợp tác, liên kết với nhau hơn, giúp đỡ nhau trong đời sống và lao động sản xuất, tham gia vào các hoạt động của của dòng họ và hàng xóm, láng giềng, tham gia vào các tổ chức xã hội nghề nghiệp, qua đó tạo dựng được nguồn vốn xã hội với biểu hiện cụ thể là niềm tin, có đi có lại, mở rộng mối quan hệ trong làm ăn, kinh doanh, buôn bán.

Biểu đồ 1: *Lợi ích các tổ chức xã hội đem lại cho người dân (%)*

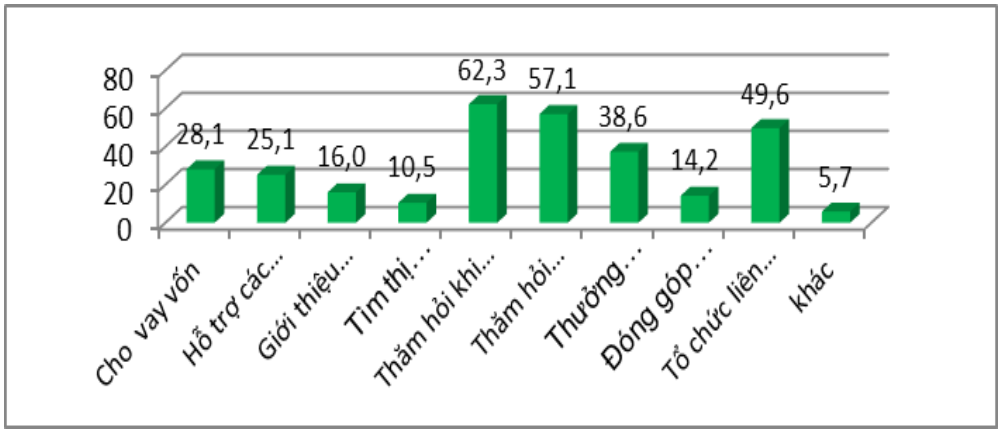

Nguồn: Số liệu điều tra tháng 12/2014 tại quận Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, Đề tài: "Đô thị hóa tác động đến sinh kế của cộng đồng dân cư vùng ven đô Hà Nội", mã số QG.14.63

Kết quả chúng tôi khảo sát cho thấy đa số các hộ gia đình có người thân tham gia vào các tổ chức xã hội đều cho rằng khi gặp khó khăn đều nhận được sự hỗ trợ từ phía các tổ chức này với nhiều hình thức hỗ trợ khác nhau, như: được thăm hỏi khi gia đình có người ốm đau 63,8%; Khi gia đình có hiếu, hỷ 57,8%; Được hỗ trợ vốn hoặc vay vốn lãi xuất 0% để làm ăn, kinh doanh, buôn bán (19,8%). Đặc biệt có gia đình người thân được giới thiệu việc làm (12,0%) và liên kết thị trường giới thiệu tiêu thụ sản phẩm. Kết quả khảo sát cũng cho thấy đa số các khách thể được nghiên cứu lựa chọn khảo sát rất hài lòng khi tham gia vào các tổ chức xã hội (91,3%). Phát huy tốt vốn xã hội sẽ mang lại hệ quả tích cực cho người dân ven đô trong hoạt động kinh tế, họ biết cách khai thác nguồn vốn xã hội của mình trong các hoạt động cộng đồng, xã hội tại địa phương để tìm kiếm các lợi ích trong phát triển kinh tế cho gia đình. Kết quả nghiên cứu phù hợp với nhận định của Fukuyama, tác giả quan niệm vốn xã hội gồm có chuẩn mực của sự có đi có lại, và vốn xã hội biểu thị sự tin cậy (2001: 7-8). Đây chính là hệ quả tích cực của việc người dân đã vận dụng các thành tố của vốn xã hội để tìm kiếm lợi ích, thay đổi cuộc sống trong điều kiện mới, đúng với nhận định của Leaf "*Chất lượng cuộc sống đô thị phụ thuộc rất nhiều vào việc con người đối xử với nhau như thế nào hơn là sự hoành tráng, nguy nga của các tòa nhà cao tầng, hiện đại*" (2011). Kết quả này cho thấy vốn xã hội là những chuẩn mực được tạo ra từ một quá trình vận động xã hội và được chấp nhận, để hướng các cá nhân, các hộ gia đình ven đô tới cách ứng xử giống nhau, khuyến khích sự hợp tác với nhau, hay cùng nhau chia sẻ những giá trị chung trong cộng đồng. Hầu hết những người được hỏi đều sống ở trong cộng đồng dân cư ven đô trong khoảng 30-40 năm, thậm chí có hộ gia đình đã sống tới 3-4 thế hệ ở khu vực này. Do vậy, họ có thể tin nhau dễ dàng hơn. Nền tảng chủ yếu của những chuẩn mực này là mối quan hệ có đi có lại (reprocity) và sự chia sẻ những giá trị cùng nhau thừa nhận giữa những cá nhân, hộ gia đình với nhau hoặc trong cộng đồng dân cư ven đô. Và vốn xã hội của cộng đồng dân cư ven đô không còn bó hẹp trong làng, xã của họ nữa mà đã vươn rộng ra các cộng đồng bên ngoài, cả nông thôn lẫn đô thị. Các mối quan hệ đan xen, bắc cầu và đa dạng hơn chứ không chỉ bó hẹp trong quan hệ họ hàng, hàng xóm hay bạn bè. Mở rộng vốn xã hội có thể giúp cho các chủ thể hành động nhận được những lợi ích về kinh tế hoặc tri thức

hoặc uy tín, và ngược lại. Thực tế đã chứng minh là có nhiều nguồn có thể tạo thành vốn xã hội trong đó các quan hệ gia đình, dòng tộc, làng xóm. Vốn xã hội trong bối cảnh đô thị hóa hiện nay có thể được nhìn nhận như là một mạng lưới những trách nhiệm tạo thành một mạng lưới xã hội mà có thể được khai thác một cách hiệu quả để đạt được những mục đích chung cho xã hội. Tóm lại, mặc dù còn nhiều tranh luận nhưng các nhà nghiên cứu đều cơ bản thống nhất với nhau về việc vốn xã hội bao gồm các thể chế, mối quan hệ và các giá trị như lòng tin, quy tắc hành xử, v.v. chi phối mọi sự tương tác giữa con người với con người và từ đó góp phần vào sự phát triển kinh tế (Fukuyama 1995: 89).

Các nghiên cứu thực chứng thường đo lường vốn xã hội thông qua số lượng và chất lượng mạng lưới, thể hiện ở các chỉ số như hoạt động công dân, tham gia vào các hội, nhóm, câu lạc bộ, giao tiếp xã hội thân mật trong gia đình, bạn bè; Lòng tin, quy tắc hành xử (Putnam 2000: 19). Như vậy, vốn xã hội được nhìn nhận như là một nguồn lực nảy sinh từ các mối liên kết xã hội và phục vụ cho các thành viên (các cá nhân hoặc các tập thể) trong mạng lưới, tức chính mạng lưới xã hội là nguồn tạo nên vốn xã hội của cá nhân, hộ gia đình (Franke 2005: 3).

3.2. Thực trạng sử dụng vốn xã hội trong chiến lược sinh kế của người dân vùng ven đô trong bối cảnh đô thị hóa

Như trong phần quan điểm lý thuyết vốn xã hội đã đề cập đến ở trên, trong những điều kiện nhất định vốn xã hội có thể được chuyển thành các nguồn vốn khác. Trong bối cảnh đô thị hóa, cộng đồng dân cư ven đô có nhiều cách thức sử dụng nguồn vốn xã hội của mình để đưa ra được chiến lược sinh kế cho gia đình. Điều này cho thấy mối quan hệ xã hội của các hộ gia đình ven đô không còn bó hẹp trong làng, xã của họ nữa mà đã vươn rộng ra các cộng đồng bên ngoài, các mối quan hệ vì thế mà cũng đan xen, bắc cầu, mở rộng và đa dạng hơn. Vấn đề đặt ra là các hộ gia đình đã sử dụng các mối quan hệ xã hội có được vào chiến lược sinh kế của họ như thế nào trong bối cảnh đô thị hoá đang ngày càng tác động mạnh đến đời sống của họ hiện nay?

Sử dụng vốn xã hội trong chiến lược sử dụng đất.

Đô thị hóa đã làm khoảng 78,0% hộ gia đình ở Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm mất đất nông nghiệp. Tuy nhiên, kết quả thu được từ thông tin định lượng, định tính kết hợp với thực tế quan sát, phỏng vấn sâu tại địa bàn nghiên cứu cho thấy việc bị thu hồi đất người dân được nhận một khoản tiền đền bù và chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đã góp phần thúc đẩy người dân chuyển đổi nghề nghiệp, đưa ra chiến lược sinh kế mới cho gia đình ổn định cuộc sống. Vì vậy, nhiều hộ dân trước đây làm nông nghiệp chỉ đủ ăn, thậm chí thuộc diện hộ nghèo, nhưng đến hiện nay (2015) nhờ vào nguồn vốn đền bù, nhiều hộ gia đình đã trở nên khá giả và có điều kiện hơn để chuyển đổi nghề nghiệp. Kết quả này khá trùng lặp với nghiên cứu của (Nguyễn Văn Sửu 2014: 169), "trước đây đất đai là phương tiện tạo sinh kế quan trọng của hộ nông dân, bây giờ chuyển thành một khoản tiền, nguồn vốn giúp hộ dân chuyển đổi sinh kế, lao động việc làm". Tuy nhiên, sự khá giả đó không phải là bền vững mà tiềm ẩn một nguy cơ bị rơi vào nghèo khổ nếu tiền đền bù được sử dụng không đúng mục đích để tạo thu nhập. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để duy trì được sản xuất nông nghiệp trên phần đất còn lại và tìm được nghề mới thay thế khi không còn đất nông nghiệp nữa? Để đảm bảo sinh kế lâu dài, nguồn vốn này phải được hộ dân sử dụng vào mục đích đầu tư sản xuất tạo nguồn thu nhập hoặc học nghề để chuyển đổi nghề nghiệp (vốn con người). Còn nếu sử dụng số tiền này vào mục đích xây dựng nhà cửa, mua

sắm tài sản (vốn vật chất) và các mục đích khác thì sinh kế của người dân về lâu dài sẽ khó khăn, người dân mất đi cơ hội để phát triển bản thân, gia đình cũng như tiếp cận xã hội.

Trước tình trạng đó, các hộ nông dân, đặc biệt là các hộ có đất liền kề đã tự nguyện và liên kết cùng nhau dồn điền đổi thửa để tạo ra một mảnh đất lớn và cùng đầu tư vào sản xuất, phát triển mô hình trang trại. Ví dụ ở các phường Minh Khai, Tây Tựu của Bắc Từ Liêm, các hộ dân đổi vị trí đất cho nhau để tiện canh tác hay dồn đất thành một khu và cùng đầu tư làm nhà lưới để trồng rau sạch, phát triển làng hoa, cây cảnh, vườn cây ăn quả. Một số hộ ở Đại Mỗ, Nam Từ Liêm cũng góp đất đầu tư làm trang trại.

> Sau khi thực hiện dồn điền, đổi thửa, trên cơ sở quen biết, tin cậy, các hộ nông dân đã liên doanh, liên kết, sản xuất theo hướng chuyên canh, ứng dụng khoa học kỹ thuật và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp đem lại năng suất, chất lượng, hiệu quả cao trong sản xuất, góp phần nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống các hộ gia đình ven đô[2].

Mặc dù hình thức góp đất này chưa phải là phổ biến ở ven đô nhưng nó cho thấy một sự tự nguyện, đoàn kết và tin tưởng lẫn nhau trên tinh thần cùng có lợi để duy trì sản xuất nông nghiệp trên phần đất còn lại nhằm cải thiện thu nhập và ổn định cuộc sống. Theo người dân cho biết, nếu không hình thành các khu vực sản xuất tập trung thì sẽ không có cơ sở hạ tầng sản xuất và mùa màng sẽ bị chuột bọ phá hoại. Hình thức sản xuất này đã giúp cho người dân Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm đoàn kết, gắn bó với nhau, hỗ trợ nhau chuyển đổi nghề nghiệp, giúp nhau trong lao động, sản xuất và cuộc sống, cùng chia sẻ những lợi ích mà họ có được từ sản xuất và từ các mối quan hệ.

> Từ việc trồng hoa với diện tích manh mún, nhỏ lẻ và chủ yếu là các giống hoa truyền thống, đến nay làng hoa Tứ Liên (Bắc Từ Liêm) đã hình thành các vùng trồng hoa tập trung với nhiều loại hoa được trồng theo phương pháp hiện đại, cho năng suất cao. Nhờ vậy đã mang lại hiệu quả kinh tế cho những người sản xuất hoa thương phẩm và tạo việc làm thường xuyên cho hàng nghìn lao động địa phương[3].

Hơn thế, việc dồn điền đổi thửa, hỗ trợ nhau trong sản xuất ở Nam Từ Liêm và Bắc Từ Liêm đã góp phần nhất định trong quá trình thúc đẩy phát triển sản xuất, dần xóa bỏ tình trạng ruộng đất manh mún, tạo điều kiện cho các hộ áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đưa cơ giới vào trong sản xuất, các hộ gia đình có điều kiện phối hợp và mở rộng hợp tác với nhau. Mối quan hệ và niềm tin đã thúc đẩy các hộ gia đình ở ven đô chia sẻ liên kết với nhau nhằm mục tiêu xóa đói, giảm nghèo không chỉ trong phạm vi dòng họ, cộng đồng mà còn ở phạm vi bên ngoài dòng họ, cộng đồng. Nói như Bourdieu vốn xã hội có thể được chuyển thành những loại nguồn lực khác, vốn khác (Bourdieun 1986: 241). Qua đây chúng ta có thể thấy vốn con người ít nhiều được cải thiện từ việc các hộ gia đình ven đô trong bối cảnh đô thị hóa đã đầu tư vào vốn xã hội. Và Coleman (1994) cũng thống nhất với quan điểm này khi khẳng định vốn xã hội, nguồn lực tiềm ẩn trong các mối quan hệ gia đình và các tổ chức xã hội trong cộng đồng, đóng vai trò quan trọng trong việc tích lũy vốn con người, cụ thể là sự phát triển về mặt xã hội và cảm nhận của thế hệ trẻ.

Sử dụng vốn xã hội trong chiến lược chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm.

[2] Trích phỏng vấn sâu, Nam 46 tuổi, chủ trang trại vườn cây ăn quả, Đại Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

[3] Trích phỏng vấn sâu, Nam 55 tuổi, Nông dân, Minh Khai, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Chuyển đổi nghề nghiệp, lao động, việc làm là những vấn đề bức xúc nhất của người dân ven đô trong bối cảnh đô thị hóa hiện nay. Do tình trạng thu hồi đất nông nghiệp dẫn tới hệ quả thiếu việc làm hoặc mất việc làm của một bộ phận không nhỏ dân cư ở ven đô. Theo số liệu tổng hợp từ niên giám thống kê Hà Nội, từ năm 2000 đến 2015, hàng năm toàn thành phố Hà Nội có khoảng gần 21.000 lao động nông nghiệp bị mất việc làm do bị thu hồi đất. Trong số đó, số người tìm được các việc làm phi nông nghiệp trong các công ty, xí nghiệp là rất ít và chủ yếu là thanh niên. Những người ở độ tuổi ngoài 40-45, đặc biệt là phụ nữ không còn cơ hội để tìm việc làm trong các cơ quan, nhà máy, xí nghiệp nữa vì họ đã lớn tuổi lại không có tay nghề và trình độ học vấn thấp. Do vậy, họ thường phải liên kết, hỗ trợ nhau để có công việc làm thuê hay buôn bán nhỏ để sinh sống.

Kết quả khảo sát cho thấy sau khi bị thu hồi đất nông nghiệp thì tình hình chuyển đổi nghề nghiệp đã diễn ra ở hầu hết các hộ nông dân trên địa bàn quận Nam Từ Liêm và Bắc Từ Liêm (85,7%). Họ chuyển dần từ nông nghiệp sang công nghiệp xây dựng, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại, số đông lao động có xu hướng tự tìm kiếm việc làm với sự giúp đỡ của anh em, họ hàng, người thân, bạn bè và các tổ chức đoàn thể ở địa phương. Vốn xã hội dựa trên quan hệ lợi ích đã chi phối mạnh cách ứng xử của người nông dân, kết quả nghiên cứu cho thấy, các hộ gia đình ở địa bàn khảo sát thường tận dụng các quan hệ tình cảm làng xóm, làng trên xóm dưới để xin việc làm thêm, hỗ trợ nhau chuyển đổi nghề nghiệp, tăng thêm thu nhập cho gia đình. Bên cạnh đó, xuất hiện nhiều nhóm kết hợp với nhau một cách tạm thời để cùng đi làm thuê như nhóm thợ xây dựng, thợ làm nhựa ở Trung Văn (Nam Từ Liêm); Nhóm thợ mộc, nhóm thợ may ở Cổ Nhuế (Bắc Từ Liêm) và trong quá trình đó nhiều mối quan hệ xã hội mới được thiết lập dựa trên các quan hệ truyền thống như: quan hệ đồng hương, quan hệ họ hàng, quan hệ bạn hàng hay bạn nghề, tạo ra vốn xã hội mới ở ven đô. Một số nghiên cứu của (Trần Hữu Dũng 2006; Nguyễn Văn Sửu 2014; Nguyễn Tuấn Anh 2011) cũng khẳng định, việc các hộ gia đình biết tận dụng niềm tin hiện có để tổ chức các nhóm hợp tác ở ven đô giúp nhau chuyển đổi nghề nghiệp từ sản xuất nông nghiệp sang các ngành nghề phi nông nghiệp.

Đối với các hộ gia đình cùng có trang trại, còn đất nông nghiệp sẵn sàng chia sẻ với nhau kinh nghiệm chăn nuôi, trồng trọt hoặc vay tạm vốn của nhau trong trường hợp cơ nhỡ. Điều này giải thích tại sao yếu tố tình cảm vẫn còn đậm nét trong quan hệ tại các cộng đồng dân cư ven đô hiện nay. Niềm tin, uy tín đã tạo ra sự tin tưởng giữa các hộ gia đình để hỗ trợ nhau trong lao động sản xuất. Thực tiễn cho thấy, chuyển đổi nghề nghiệp của các hộ gia đình ở khu vực này đang theo hướng giảm dần sinh kế nông nghiệp năng suất thấp, tăng dần sinh kế phi nông nghiệp cho năng suất cao, dẫn đến các nguồn thu của các hộ gia đình tăng dần trong những năm gần đây. Trong khi mối quan hệ cộng đồng ở ven đô chuyển từ quan hệ thiên về dòng họ và địa bàn nơi cư trú sang kiểu quan hệ hợp tác theo nghề nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, vốn xã hội của các hộ gia đình nông dân ven đô không chỉ mang lại lợi ích tinh thần cho họ mà còn hỗ trợ họ trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất để giúp họ cải thiện thu nhập.

Sử dụng vốn xã hội trong áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất là một trong những dấu hiệu đánh giá sự tác động của khoa học công nghệ vào quá trình sản xuất nông nghiệp của cộng đồng nông dân ven đô Hà Nội trong bối cảnh đô thị hóa hiện nay. Kết quả khảo sát ở Nam Từ Liêm và Bắc Từ Liêm cho thấy, hiện nay

trong số ít hộ gia đình còn làm nông nghiệp, số hộ hoàn toàn cơ giới hóa trong sản xuất chiếm 68,9%. Dựa trên quan hệ họ hàng, dòng tộc, anh em bạn bè, người dân đã kết nối, giới thiệu cho nhau về các loại máy móc cơ giới trong sản xuất nông nghiệp như: máy cày, máy cấy, máy gặt và tuốt lúa, hỗ trợ nhau xây dựng nhà kính trồng hoa theo xu hướng công nghiệp, v.v.. Đối với các hộ gia đình làm nghề truyền thống (Cốm, mún ở Mễ Trì; May ở Cổ Nhuế; Bánh kẹo, mứt truyền thống ở Xuân Đỉnh, v.v.) sẵn sàng chia sẻ, giới thiệu cho nhau các kinh nghiệm trong sản xuất, mua máy móc công nghiệp phục vụ sản suất hoặc vay tạm vốn của nhau trong trường hợp khó khăn. Kết quả khảo sát định lượng về mức hỗ trợ nhau trong hoạt động nghề truyền thống của các gia đình cho thấy, hỗ trợ nhau trong việc lựa chọn các loại máy kỹ thuật (55,8%), hướng dẫn kỹ năng sử dụng máy móc trong sản xuất bún, bánh kẹo, mứt (61,0%); Trao đổi kinh nghiệm sản xuất, thu mua nguyên liệu chiếm 68,5%, v.v.. Tuy nhiên, việc người dân chủ động áp dụng khoa học công nghệ và giống mới có năng suất cao chủ yếu dựa vào khả năng tự lập của họ là chính và có một phần hỗ trợ của chính quyền địa phương. Họ sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm với hàng xóm về kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt, trao đổi giống cây trồng, kết nối giới thiệu khách tiêu thụ sản phẩm, v.v.. Điều này được thể hiện rất rõ khi có 75,4% tỷ lệ hộ gia đình được khảo sát cho rằng sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm và giúp đỡ nhau để sản xuất đạt năng suất cao, tạo sự phát triển chung của địa phương, xu hướng chấp nhận lẫn nhau để cùng phát triển thể hiện truyền thống tình làng nghĩa xóm vẫn còn khá đậm nét. Ngoài ra, việc tích cực tham gia vào các tổ chức đoàn thể như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Nghề nghiệp, Đoàn Thanh niên, v.v. giúp người dân ven đô tăng cường cho việc bồi dưỡng, nâng cao các kỹ năng và áp dụng khoa học kỹ thuật vào trong lao động, sản xuất.

> Những năm gần đây, nhờ có sự giới thiệu và hướng dẫn kỹ thuật của Hội Nông dân, Hội Phụ nữ nhiều tiến bộ kỹ thuật mới đã được các hộ trồng hoa ứng dụng vào sản xuất để tăng năng suất và chất lượng hoa như: trồng rong nhà lưới, nhà màng, sử dụng phân hữu cơ, v.v.. Bên cạnh đó, việc trồng hoa lấy bông, các mô hình trồng hoa thảm, hoa chậu, v.v. cũng dần được phát triển. Việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nên đã mang lại hiệu quả kinh tế cao cho nông dân và tạo việc làm thường xuyên cho hàng nghìn lao động địa phương[4].

Cũng theo người dân, việc các cá nhân trong gia đình tham gia vào nhiều tổ chức, đoàn thể chính trị, xã hội ở địa phương là một sự bảo đảm cho uy tín của riêng cá nhân và gia đình. Điều này hỗ trợ các gia đình thuận lợi hơn trong phát triển kinh tế hộ.

Sử dụng vốn xã hội trong chiến lược phát triển làng nghề truyền thống.

Từ xa xưa, các làng nghề truyền thống luôn chiếm vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội ở các vùng ven đô và ngoại thành Hà Nội. Trong quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, sự phát triển các làng nghề truyền thống có ý nghĩa lớn trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nông nghiệp ven đô. Trong giai đoạn 2010-2015, để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, chính quyền Nam Từ Liêm và Bắc Từ Liêm đã có những chính sách hỗ trợ bảo tồn và phát triển các ngành nghề truyền thống. Do vậy, hoạt động sản xuất của làng nghề truyền thống có những bước chuyển khả quan, phát triển đa dạng, thu hút lao động từ các địa phương khác đến và giải quyết việc làm cho nhiều lao động ở địa phương và các huyện lân cận (Bùi Văn Tuấn 2011: 82). Tham gia vào quá trình chuyển dịch cơ cấu

[4] Trích phỏng vấn sâu, Nữ 39 tuổi, chủ vườn hoa, làng hoa Tây Tựu, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

kinh tế theo hướng này, làng nghề truyền thống đóng vai trò quan trọng. Sự phát triển mạnh mẽ của các làng nghề truyền thống tác động tích cực vào việc thay đổi tập quán từ sản xuất nhỏ, phân tán, độc canh, tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hóa đa ngành, kết hợp sản xuất nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ.

Để mở rộng và phát triển sản xuất kinh doanh các ngành nghề truyền thống, nhiều hộ dân ở Nam Từ Liêm và Bắc Từ Liêm còn khai thác tốt nguồn vốn xã hội của mình thông qua các quan hệ cá nhân, gia đình, dòng họ, làng xã và cộng đồng xã hội để huy động sức mạnh thêm các nguồn vốn khác như vốn con người, vốn tài chính để có thể đẩy mạnh sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm làng nghề. Từ kết quả khảo sát định lượng và các nguồn tài liệu ở địa phương cho thấy, các hộ gia đình ở Nam Từ Liêm và Bắc Từ Liêm trong thời kỳ 2010-2015 đã dựa trên cơ sở niềm tin, quan hệ có đi có lại trong mạng lưới xã hội họ quen biết để tìm kiếm lợi ích trong hoạt động làng nghề truyền thống với các biểu hiện cụ thể là sự hợp tác, giúp đỡ nhau sản xuất.

Bảng: *Quan hệ và hình thức hợp tác trong phát triển nghề truyền thống*

(Đơn vị: %)

Hình thức quan hệ	Chung vốn để sản xuất	Cùng tham gia sản xuất	Trao đổi kinh nghiệm	Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm
Anh em họ hàng	23,1	38,5	3,8	*26,9*
Người cùng xóm	-	47,4	10,5	36,8
Người ngoài xóm, cùng làng	6,5	5,6	6,5	32,3
Người ngoài làng	3,1	46,9	6,3	40,6
Bạn bè	7,7	46,2	38,5	7,7

Nguồn: Số liệu điều tra tháng 12/2014 tại quận Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, Đề tài: "Đô thị hóa tác động đến sinh kế của cộng đồng dân cư vùng ven đô Hà Nội", mã số QG.14.63.

Kết quả nghiên cứu cho thấy có nhiều hình thức hợp tác, hỗ trợ nhau trong làm ăn kinh tế dù không cần huy động nguồn vốn lớn như các ngành nghề khác, nhưng để sản xuất có hiệu quả, sản phẩm có chất lượng thì cần một lượng tài chính nhất định để duy trì hoạt động. Như trong phần quan điểm lý thuyết về vốn xã hội đã đề cập ở phần trên, vốn xã hội trong những điều kiện nhất định có thể được chuyển thành vốn kinh tế. Ở đây, người dân ven đô ở Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm đã huy động nguồn vốn xã hội của mình trong mạng lưới xã hội như: anh em họ hàng, làng xóm thân cận, hay người thân quen, bạn bè trong làng, trong xã để huy động nguồn vốn kinh tế. Hình thức chung vốn để sản xuất sẽ giúp các hộ gia đình làm nghề truyền thống (Cốm, bún ở Mễ Trì; Tái chế nhựa ở Trung Văn; May mặc ở Cổ Nhuế; Bánh kẹo, mứt truyền thống ở Xuân Đỉnh, v.v.) huy động được nguồn vốn cần thiết để phục vụ cho sản xuất và mở rộng quy mô. Hình thức hợp tác này phổ biến nhất trong mối quan hệ với anh em họ hàng chiếm 23,1%. Họ hàng luôn là một mối tương trợ lớn trong việc sản xuất tiểu thủ công nghiệp cho các gia đình. Điều này đúng với nhận định, đặc điểm quan trọng của các nghề thủ công truyền thống trước đây là hoạt động dựa trên quan hệ họ hàng. Nếu một hộ gia đình vận hành xưởng sản xuất tiểu thủ công nghiệp thì những người làm việc trong xưởng sản xuất thường có quan hệ họ hàng với nhau (Đào Duy Anh 2000: 68). Những người cùng tham gia sản xuất ngoài máu mủ họ hàng còn có cả những người trong làng xóm, ngoài

làng và bạn bè thân thích, trong đó những người ngoài xóm cùng làng tham gia chung vào các hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp chiếm tỷ lệ cao hơn cả với 51,6%. Điều này cho thấy, trong việc khai thác nguồn vốn xã hội, người dân có thể cùng nhau tham gia sản xuất, hợp tác trong lao động, phát huy có hiệu quả tinh thần đoàn kết, tương trợ nhau trong lao động, sản xuất.

Với nguồn vốn xã hội là sự có đi có lại trong mạng lưới xã hội, người dân hoạt động trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp ở Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm cho rằng, nghề mình có được là do học hỏi từ cha ông, từ bạn bè, người khác qua thời gian làm việc mà kinh nghiệm được tích lũy, tay nghề được nâng cao. Mình học được từ người khác vì vậy mình cũng truyền đạt lại cho người khác để cùng nhau tiến bộ, làm ăn có hiệu quả. Và chính từ sự truyền đạt và học kinh nghiệm lẫn nhau, không những tay nghề của người sản xuất được nâng lên, sản phẩm có chất lượng hơn (lợi ích mà vốn xã hội mang lại) mà còn làm tăng sự liên kết giữa các thành viên trong cộng đồng với nhau, qua đó tình cảm giữa những người cùng làm nghề cũng được củng cố, gắn bó và thân thiết với nhau hơn (những hệ quả tích cực của cố kết cộng đồng được phát huy).

Bên cạnh quan hệ gần gũi như trong họ hàng, hàng xóm thân cận, người dân ở Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm cũng huy động những kết nối khác trong mạng lưới xã hội (facebook, zalo, viber, v.v.) để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

> Lúc đầu mình cũng thử đưa hình ảnh các sản phẩm làm ra từ cốm (cốm tươi, chả cốm, giò cốm, v.v.) lên fabook, zalo để thử giới thiệu và quảng cáo cho bạn bè. Nhưng sau một thời gian hai ba tuần thấy bạn bè gọi điện đặt mua, thậm chí có những khách hàng không quen biết tận trong Nam cũng gọi điện đặt cốm và chả cốm. Hiện nay khách hàng của mình ở khắp các tỉnh thành trong cả nước. Ai cần mua gọi điện đặt hàng là mình gửi nhanh qua bưu điện[5].

Điều này cho thấy, vốn xã hội cùng với mạng xã hội đã trở thành cầu nối hỗ trợ người dân tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dễ dàng hơn. Đô thị hóa, công nghiệp hóa đã là cho người dân ven đô biết cách khai thác nguồn vốn xã hội của mình, ngoài các mối quan hệ từ người thân, bạn bè, hàng xóm, thì giờ đây họ có thể khai thác thêm nguồn vốn này trên các mạng xã hội để tìm đầu ra cho sản phẩm. Các hộ sử dụng được mối quan hệ quen biết vốn có, các mối làm ăn, giao dịch, huy động vốn và đặc biệt là lao động từ nơi khác tìm đến. Nhờ nguồn vốn xã hội tạo dựng được mà những sản phẩm tiểu thủ công nghiệp của người dân Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm làm ra không những đã mở rộng được thị trường tiêu thụ ở các tỉnh thành khác (37,5%) mà thậm chí còn được tiêu thụ ở nước ngoài (1,6%). Điều này cho thấy người dân Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm khai thác có hiệu quả nguồn vốn xã hội của mình với biểu hiện cụ thể là sự tin tưởng, có đi có lại và mở rộng các quan hệ xã hội mình có để tìm kiếm lợi ích trong việc mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Những biểu hiện cụ thể của vốn xã hội thông qua tính cố kết cộng đồng, hợp tác, giúp đỡ và hỗ trợ nhau trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp làm cho các mối quan hệ của người dân ở Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm càng được củng cố. Tình cảm giữa anh em, hàng xóm láng giềng, bạn bè một lần nữa được khẳng định, duy trì bền chặt. Từ đó mà tinh thần đoàn kết trong lao động và sản xuất được đẩy mạnh và phát huy nhằm mang lại lợi ích trong lĩnh vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Hơn nữa các gia đình hoạt động trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp hầu hết là các gia đình có hai

[5] Trích phỏng vấn sâu, Nữ 32 tuổi, Buôn bán nhỏ, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

hoặc ba thế hệ với bề dày kinh nghiệm, tính cố kết trong gia đình, dòng họ sẽ cao hơn các gia đình khác. Do vậy có thể nói vốn xã hội khi được khai thác đã thực sự mang lại lợi ích kinh tế cho các gia đình sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm hiện nay, hay nói cách khác, cố kết cộng đồng phát huy hệ quả tích cực của nó trong hoạt động tiểu thủ công nghiệp.

Sử dụng vốn xã hội trong chiến lược sinh kế phi nông nghiệp.

Trong bối cảnh đô thị hóa, chính sách quy hoạch và phát triển đô thị đã thúc đẩy các hoạt động phi nông nghiệp ở khu vực ven đô như chế biến nông sản, nghề tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thương mại và buôn bán vừa và nhỏ phát triển mạnh mẽ, như để bắt kịp với xu hướng phát triển kinh tế xã hội của khu vực này. Nếu như trước những năm 2000, kinh tế ở khu vực ven đô đều là thuần nông, người dân chỉ biết làm ruộng, trồng màu thì trong bối cảnh đô thị hóa 2010-2015, khi nền kinh tế thị trường đã và đang đi vào từng đường làng, ngõ xóm, người dân đã mở rộng giao lưu, thông thương làm ăn với bạn bè tại địa phương và các khu vực trong và ngoài quận/ huyện, xa hơn là ở các tỉnh thành khác, thậm chí là ở nước ngoài. Trong bối cảnh ấy, vốn xã hội được người dân ở ven đô sử dụng trong các hoạt động huy động vốn khởi nghiệp, liên kết, hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ cho thuê phòng trọ, v.v..

Kết quả khảo sát về huy động nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của các hộ gia đình (Biểu đồ 2) cho thấy phần "vốn tự có" chỉ chiếm 39,8%, số còn lại là huy động anh em, bạn bè lần lượt chiếm (25,6% và 10,9%) còn lại là vay từ ngân hàng (23,7%) để đầu tư phát triển và mở rộng các ngành nghề. Như vậy, nguồn tài chính phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các hộ gia đình phụ thuộc chính vào nguồn vốn huy động từ anh em, bạn bè và vay từ ngân hàng. Đặc biệt, các hộ gia đình cho biết nguồn vốn huy động được từ anh em, bạn bè, người thân là nguồn vốn thường được huy động trong các trường hợp đột xuất hoặc khó tiếp cận với các nguồn khác với ưu điểm là không phải trả lãi hoặc nếu có trả thì lãi suất rất thấp. Điều này ít nhiều được thể hiện ở vai trò của vốn xã hội trong huy động nguồn "vốn khởi nghiệp" của các hộ gia đình làm dịch vụ kinh doanh, buôn bán ở ven đô trong bối cảnh đô thị hóa.

Biểu đồ 2: *Nguồn huy động vốn cho hoạt động sinh kế phi nông nghiệp*

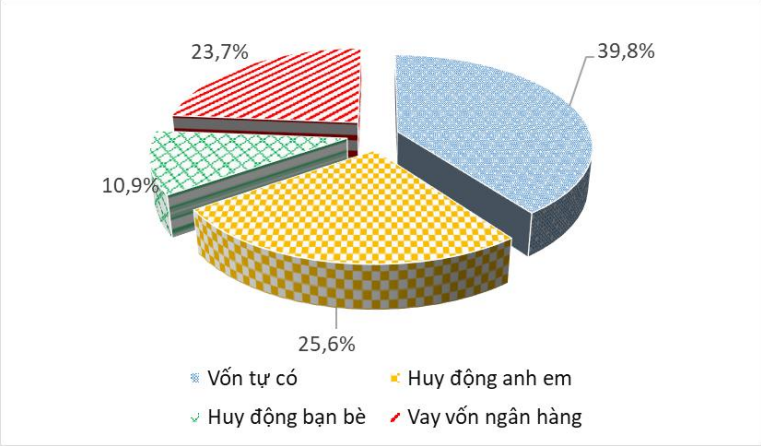

Nguồn: Số liệu điều tra tháng 12/2014 tại quận Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, Đề tài: "Đô thị hóa tác động đến sinh kế của cộng đồng dân cư vùng ven đô Hà Nội", mã số QG.14.63

Trong hoạt động liên kết, hợp tác, hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh ngành nghề của các hộ gia đình theo kết quả khảo sát ở Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm cho thấy có trên 38,7% hộ gia đình cho rằng có hợp tác với các cá nhân, tổ chức khác trong kinh doanh, buôn bán. Kết quả này cho thấy sự liên kết, hợp tác trong các ngành nghề phi nông nghiệp được các hộ gia đình ven đô duy trì, tuy nhiên chưa mạnh so với liên kết, hợp tác, hỗ trợ trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Các hoạt động liên kết, hợp tác, hỗ trợ nhau trong sản xuất, kinh doanh ngành nghề phi truyền thống như: chia sẻ kinh nghiệm sản xuất (54,3%); Trao đổi thông tin sản phẩm, giá cả (46,5%); Giới thiệu nguồn cung cấp nguyên liệu (38,4%); Giới thiệu nguồn mua phương tiện sản xuất (14,7); Hỗ trợ nhau thuê xưởng, kho bãi (11,8%); Giới thiệu khách thuê phòng trọ, v.v.. Phân tích tương quan giữa số thế hệ trong gia đình với số gia đình có tham gia dịch vụ kinh doanh, buôn bán cho thấy, các hộ gia đình có nhiều thành viên cùng tham gia vào công việc kinh doanh buôn bán thì tính cố kết trong gia đình cũng được củng cố hơn. Kết quả phỏng vấn sâu, thảo luận các hộ sản xuất ngành nghề phi nông nghiệp cho thấy, thông qua các hoạt động liên kết, hợp tác giúp cho các hộ gia đình ổn định nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất, thị trường tiêu thụ sản phẩm được đảm bảo, sản phẩm hàng hóa không bị ứ đọng, giảm thiểu được những rủi ro trong kinh doanh buôn bán. Và quan trọng hơn, theo các khách thể được khảo sát cho rằng, các hoạt động liên kết, hợp tác nêu trên đã giúp họ có cơ hội được trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm sản suất, nâng cao trình độ tay nghề và có thông tin về giá cả, thị trường thu mua nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm một cách tốt hơn.

Trong hoạt động tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, có dịch vụ cho thuê phòng trọ của các hộ gia đình ở Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm trong bối cảnh đô thị hóa 2010-2015. Kết quả khảo sát và số liệu thống kê của địa phương cho thấy, phần lớn người dân đã biết tận dụng và phát huy các mối quan hệ từ anh em trong họ hàng, người thân, bạn bè để tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, lần lượt chiếm (9,6% và 16,7%). Vai trò của các tổ chức hợp tác xã, hiệp hội ở địa phương còn rất mờ nhạt trong việc tìm kiếm và giới thiệu tiêu thị trường tiêu thụ sản phẩm cho người dân. Chính vì vậy, việc người dân tự tìm kiếm cũng như khách hàng tự tìm đến với người sản xuất và kế thừa thị trường truyền thống quen thuộc vẫn là phương thức đưa sản phẩm ra thị trường phổ biến hiện nay ở Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm (18,6% và 15,3%). Việc vận dụng các mối quan hệ, mạng lưới xã hội của cá nhân cũng được coi như là một giá đỡ để giảm đi những rủi ro, khó khăn trong việc tìm kiếm các thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Biểu đồ 3: *Hoạt động hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm*

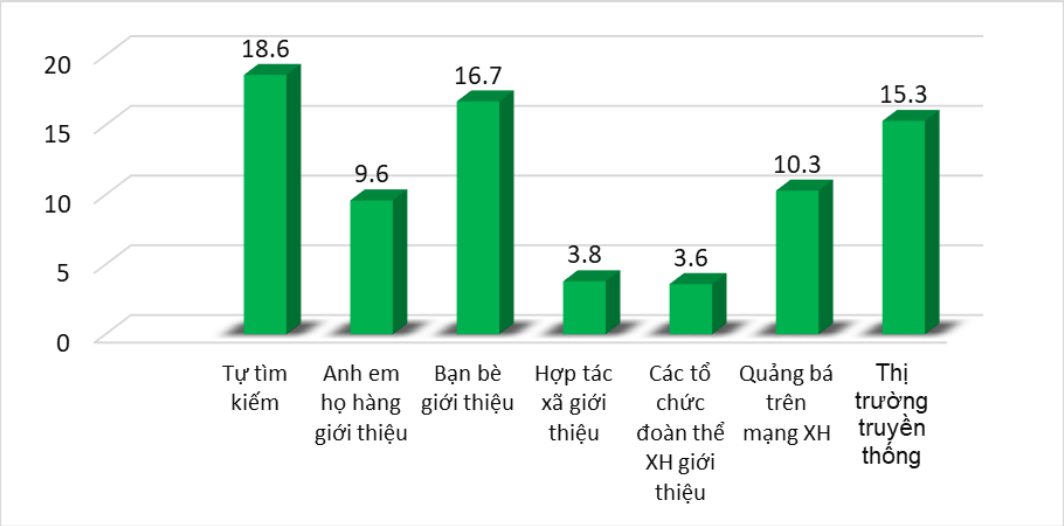

Nguồn: Số liệu điều tra tháng 12/2014 tại quận Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, Đề tài: "Đô thị hóa tác động đến sinh kế của cộng đồng dân cư vùng ven đô Hà Nội", mã số QG.14.63

Với những biểu hiện phân tích ở trên, cho thấy vai trò của vốn xã hội trong việc thực hiện chức năng liên kết, hỗ trợ, giúp đỡ tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm của các ngành nghề phi nông nghiệp dựa trên những mối quan hệ truyền thống của người dân trong đời sống kinh tế xã hội nông thôn ven đô trong bối cảnh đô thị hóa 2010-2015. Sống trong khu vực đang có nhiều biến động dưới tác động của đô thị hóa, người dân ven đô không chỉ giúp đỡ nhau về tinh thần, mà còn về vật chất nhằm giúp nhau chuyển đổi sinh kế. Vốn xã hội được biểu hiện qua niềm tin xã hội, tinh thần tương thân, tương ái, chia ngọt sẻ bùi không chỉ tồn tại trong phạm vi gia đình, họ hàng mà còn mở rộng ra trong mối quan hệ xóm giềng, bằng hữu. Khai thác vốn xã hội trong những mối quan hệ này, người dân biết vận dụng vào trong công việc kinh doanh buôn bán để tăng thêm tiềm lực vốn kinh tế, phát huy nguồn nhân lực con người, học hỏi và truyền đạt kinh nghiệm làm ăn cũng như khai thác và mở rộng thêm thị trường thu mua nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm. Giúp cho mối quan hệ trong kinh doanh, buôn bán của người dân ven đô được củng cố hơn, mọi người tin tưởng, thân thiết nhau hơn và các nguồn vốn xã hội này có thể được chuyển hóa thành vốn kinh tế, vốn văn hóa, để giúp nhau trong các hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như thỏa mãn các nhu cầu về tinh thần.

Bằng nguồn vốn xã hội, người dân khu vực ven đô đã liên kết, hợp tác giúp đỡ nhau trong quá trình làm ăn, kinh doanh, buôn bán và chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm để cùng nhau chuyển đổi sinh kế có hiệu quả. Thông qua sự hợp tác, liên kết, giúp đỡ và cùng nhau tham gia các hoạt động kinh doanh, buôn bán đã làm cho sự tin cậy giữa bạn bè, đối tác và tình cảm anh em, hàng xóm láng giềng được cũng cố và ngày càng gắn bó. Sẵn sàng giúp đỡ nhau trong công việc cũng như những khi gặp khó khăn. Bởi vậy, có thể nói thông qua các hoạt động sản xuất, kinh doanh và buôn bán, người dân ở khu vực ven đô đã biết khai thác nguồn vốn xã hội mà mình đã và đang tạo ra để tìm kiếm sự thuận lợi trong phát triển kinh tế hộ. Và đây cũng chính là hệ quả tích cực của việc sử dụng vốn xã hội của người dân ở khu vực này trong quá trình có nhiều biến đổi hiện nay.

4. Kết luận

Có thể thấy, tất cả các giá trị xã hội do các hộ gia đình ở Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm nói riêng và vùng ven đô nói chung tạo ra và liên kết các mối quan hệ trong xã hội tạo thành vốn xã hội. Và vốn xã hội trong bối cảnh đô thị hóa trở thành một động lực hỗ trợ phát triển mọi mặt đời sống của cộng đồng dân cư ven đô Hà Nội. Bằng nguồn vốn xã hội là sự có đi có lại, sự tin tưởng lẫn nhau và khai thác những mối quan hệ sẵn có mang lại cho người dân Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm và ven đô Hà Nội những lợi ích trong hoạt động kinh tế - xã hội. Người dân hợp tác, giúp đỡ, hỗ trợ nhau trong xây dựng chiến lược sinh kế cho hộ gia đình trong bối cảnh đô thị hóa tác động. Thông qua sự hợp tác, giúp đỡ và mở rộng mạng lưới xã hội thúc đẩy các hoạt động kinh tế của các hộ gia đình, tăng kính cố kết cộng đồng, tình làng nghĩa xóm, tình bạn bè, thân thiết hơn. Trong bối cảnh đô thị hóa, người dân không chỉ sẵn sàng giúp đỡ nhau về tinh thần mà còn giúp đỡ về vật chất. Điều này cho thấy, người dân ven đô biết cách khai thác và sử dụng tốt nguồn vốn xã hội mà mình đã tạo dựng được để tìm kiếm lợi ích và thông qua đó tăng cường tính cố kết cộng đồng.

Qua nghiên cứu về sử dụng vốn xã hội trong chiến lược sinh kế của cộng đồng dân cư hai quận Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm dưới tác động của đô thị hóa cho thấy sự thích ứng của người dân trước những thay đổi về cơ cấu nghề nghiệp, mô hình sinh kế của hộ gia đình cho phù hợp với điều kiện môi trường sống mới. Điều này được thể hiện rất rõ qua sự thay đổi nhận thức, thái độ, cách ứng xử, hành vi cũng như là các hoạt động chuyển đổi công việc và xây dựng mô hình sinh kế mới phù hợp với xu thế biến đổi kinh tế - xã hội vùng ven đô trong bối cảnh đô thị hóa của các hộ gia đình. Tuy vậy, kết quả nghiên cứu về chuyển đổi sinh kế của các hộ gia đình ở hai quận Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm và khu vực ven đô Hà Nội cho thấy những cách thức liên kết của cộng đồng dân cư ở khu vực này hiện nay chưa tạo nên những thay đổi mọi mặt trong đời sống của cộng đồng. Vốn xã hội trên thực tế còn yếu và mỏng manh bởi chính các thành viên của mạng lưới vẫn đang trong điều kiện của một đời sống mưu sinh. Các hình thức tương trợ lẫn nhau có, nhưng thực chất nó vẫn chỉ được tạo bởi những người thân tình, ruột thịt trong dòng tộc hoặc là hàng xóm láng giềng lâu năm. Đó không phải là xã hội mà sự tương hỗ, phân chia các bộ phận có chức năng chuyên biệt. Do vậy, vốn xã hội tuy có, song nó chưa đủ sức để tạo nên sự thay đổi căn bản từ bên trong. Các chuẩn mực và giá trị đóng góp vào việc duy trì và cũng cố các quan hệ trong cộng đồng xã hội ven đô. Tuy nhiên, không phải mọi quy tắc ứng xử và các giá trị có thể tạo nên vốn xã hội tích cực. Cộng đồng dân cư ở Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm duy trì cố kết cộng đồng truyền thống. Một kiểu liên kết dựa trên cơ sở quen biết lẫn nhau, dễ nhận ra nhau. Trong khi đó giới trẻ lại tìm cách vươn ra bên ngoài để xây dựng những mối liên kết mới. Những quan hệ mới ở nội thành có thể giúp thực hiện trao đổi lao động và tạo thêm việc làm.

Quá trình đô thị hóa khu vực ven đô thời kỳ 2010-2015 cần phải giải quyết vấn đề là làm thế nào để chuyển đổi sự tin cậy của một nhóm xã hội nhỏ sang toàn thể cộng đồng?; Làm thế nào để niềm tin trong xã hội trở thành đòn bẩy cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội ven đô, nhất là ở khía cạnh chuyển đổi cơ cấu lao động, việc làm, nâng cao thu nhập, xây dựng cơ sở hạ tầng và xây dựng hệ thống chính trị? v.v... Để phát huy những ưu điểm của vốn xã hội trong xây dựng, phát triển đô thị bền vững vùng ven đô, trước hết chúng ta cần xây dựng niềm tin, giá trị chuẩn mực trong triển khai các chính sách và giải pháp phát triển đô thị; Tập trung khai thác

vốn xã hội trên cả ba cấp độ: cá nhân, gia đình và cộng đồng xã hội, nhất là ở các phương diện chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, lao động, việc làm; Hướng vào xây dựng các giá trị ứng xử liên quan đến kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường, v.v. của từng cộng đồng. Vốn xã hội cần được coi như là một nguồn lực quan trọng trong quá trình phát triển đô thị, vì thế chính quyền các cấp cần phải có trách nhiệm đầy đủ và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho phát triển vốn xã hội. Trong quá trình phát triển vùng ven phải hướng đến sự năng động hóa các mối quan hệ cộng đồng truyền thống, đồng thời mở rộng các mối liên kết của xã hội hiện đại, coi đó như là môi trường phát huy các nguồn lực xã hội, vốn xã hội trong quá trình đô thị hóa khu vực ven đô Hà Nội hiện nay.

Tài liệu trích dẫn

Bùi Văn Tuấn. 2011. "Đô thị hóa và những vấn đề kinh tế - xã hội vùng ven đô Hà Nội hiện nay". Luận văn Cao học Việt Nam học. Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Bùi Văn Tuấn. 2015. "Vốn xã hội trong quá trình đô thị hóa qua khảo sát một xã ven đô". Tạp chí *Nghiên cứu con người* 5 (80): 50-62.

Bùi Văn Tuấn. 2016. "Đô thị hóa tác động đến sinh kế của cộng đồng dân cư vùng ven đô Hà Nội". Báo cáo đề tài cấp Đại học Quốc gia Hà Nội, mã số QG.14.63. Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội chủ trì.

Bùi Văn Tuấn. 2017. "Biến đổi xã hội vùng ven đô Hà Nội trong bối cảnh đô thị hóa". Luận án Tiến sĩ Việt Nam học, Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Colema James Samuel. 1994. "Social capital, human capital and investment in youth". Pp. 34-50 in *Youth unemployment and society*. Petersen, A.C., & Mortimer, J.T. (Eds). New York: Cambridge University Press.

Đào Duy Anh. 2000. *Việt Nam văn hoá sử cương.* Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin.

Franke Sandra. 2005. Le capital social comme instrument de politique publique. Canada, Projet du PRP: 1-82.

Fukuyama Francis. 1995. "Social Capital and the Global Economy". *Foreign Affairs* 74(5): 89-103.

Fukuyama, Francis. 2001. "Social Capital, Civil Society and Development". *Third World Quarterly* 22(1): 7-8.

Leaf Michael. 2010. "Những biên giới đô thị mới: Quá trình đô thị hóa vùng ven đô và (tái) lãnh thổ hóa ở Đông Nam Á". Trang 461 trong *Việt Nam học, Hội thảo quốc tế lần thứ 3, Việt Nam: Hội nhập và Phát triển, Tập IV*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

Lê Minh Tiến. 2007. "Vốn xã hội và đo lường vốn xã hội". Tạp chí *Khoa học Xã hội* 3: 72-77

Lê Ngọc Hùng. 2008. "Vốn xã hội, vốn con người và mạng lưới xã hội qua một sốn nghiên cứu ở Việt Nam". Tạp chí *Nghiên cứu Con người* 37(3): 45-54.

Nguyễn Tuấn Anh. 2011a. "Vốn xã hội và mấy vấn đề đặt ra trong nghiên cứu vốn xã hội ở Việt Nam hiện nay". Tạp chí *Xã hội học* 3 (115): 9-17.

Nguyễn Tuấn Anh. 2011b. "Vốn xã hội và sự cần thiết nghiên cứu vốn xã hội ở nông thôn việt nam hiện nay". Trang 557-565 trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế Đóng góp của khoa học Xã hội và Nhân văn trong phát triển kinh tế xã hội. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Khoa Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, Université De Nantes, Université Angers, Université du Maine, Hà Nội.

Nguyễn Văn Sửu. 2014. Công nghiệp hóa, Đô thị hóa và biến đổi sinh kế ở ven đô Hà Nội. Hà Nội: Nhà xuất bản Thông tin.

Pierre Bourdieu. 1986. "The Forms of Capital". pp. 241-258, 248-249 in *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education,* J. G. Richardson (Ed.). New York: Greenwood.

Portes Alejandro. 1998. "Social Capital: Its Origins and Applications in Modern Sociology". *Annual Review of Sociology*: 1-24.

Putnam Robert David. 2000. *Bowling Alone: The Collapse and Revival of American Community*. New York, etc: Simon & Schuster.

Thomése Fleu, Nguyễn Tuấn Anh. 2007. "Quan hệ họ hàng với việc dồn điền đổi thửa và sử dụng ruộng đất dưới góc nhìn vốn xã hội ở một làng Bắc Trung Bộ". Tạp chí *Nghiên cứu Gia đình và Giới* 4(17): 3-16.

Trần Hữu Dũng. 2006. "Vốn xã hội và phát triển kinh tế". Tạp chí *Tia Sáng* 13: 32-33 và 66.

Trần Hữu Quang. 2006. "Tìm hiểu khái niệm vốn xã hội". Tạp chí *Khoa học xã hội* 7(95): 74-81.

Trịnh Hoà Bình. 2007. "Vốn xã hội - Một động lực để phát triển". Tạp chí *Hoạt động Khoa học* 4(575): 14-15.